

A/ BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ AYUN PA NĂM 2011

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh)

Bảng 1: Giá đất ở khu dân cư đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1: mặt tiền đường phố	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước $\geq 6m$		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước $\geq 3,5m$ đến $< 6m$		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước $< 3,5m$	
		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét > 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	(1)	(2a)	(2b)	(3a)	(3b)	(4a)	(4b)
1A	2.100.000	1.000.000	940.000	840.000	730.000	680.000	630.000
1B	1.900.000	950.000	850.000	760.000	660.000	610.000	570.000
1C	1.600.000	800.000	720.000	640.000	560.000	520.000	480.000
1D	1.400.000	700.000	630.000	560.000	490.000	450.000	420.000
1E	1.300.000	650.000	580.000	520.000	450.000	420.000	390.000
2A	1.200.000	600.000	540.000	480.000	420.000	390.000	360.000
2B	1.100.000	550.000	490.000	440.000	380.000	360.000	330.000
2C	1.000.000	500.000	450.000	400.000	350.000	325.000	300.000
2D	900.000	450.000	400.000	360.000	310.000	290.000	270.000
2E	800.000	400.000	360.000	320.000	280.000	260.000	240.000
3A	750.000	370.000	340.000	300.000	260.000	240.000	220.000
3B	700.000	350.000	300.000	280.000	240.000	230.000	210.000
3C	650.000	330.000	290.000	260.000	230.000	210.000	190.000
3D	600.000	300.000	270.000	240.000	210.000	190.000	180.000
3E	550.000	270.000	250.000	220.000	190.000	180.000	160.000
4A	500.000	250.000	230.000	200.000	175.000	160.000	150.000
4B	450.000	230.000	200.000	180.000	160.000	150.000	130.000
4C	400.000	200.000	180.000	160.000	140.000	130.000	120.000
4D	350.000	180.000	160.000	140.000	120.000	110.000	100.000
4E	300.000	150.000	140.000	120.000	100.000	95.000	90.000

Bảng 2: Bảng giá đất ở nông thôn*Đơn vị tính: đồng/m²*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Xã Chư Băh					
	Khu vực 1	500.000	250.000	225.000	200.000	175.000
	Khu vực 2	200.000	100.000	90.000	80.000	70.000
2	Xã Ia Rbol					
	Khu vực 1	150.000	75.000	67.500	60.000	52.500
3	Xã Ia Sao					
	Khu vực 1	300.000	150.000	135.000	120.000	105.000
	Khu vực 2	250.000	125.000	112.500	100.000	87.500
4	Xã Ia Rtô					
	Khu vực 1	100.000	50.000	45.000	40.000	35.000
	Khu vực 2	90.000	45.000	40.500	36.000	31.500
	Khu vực 3	60.000	30.000	27.000	24.000	21.000

Ghi chú: Cách xác định khu vực, vị trí*** Khu vực:**

- Xã Chư Băh:

+ Khu vực 1: Ranh giới phường Đoàn Kết đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh;

+ Khu vực 2: Ranh giới trụ sở UBND xã Chư Băh đến giáp ranh giới bãi tập quân sự thị xã.

- Xã Ia Rbol:

+ Khu vực 1: Từ Ngã ba giáp tỉnh lộ 668 (cây xăng) đến ranh giới xã Ia Rbol và phường Sông Bờ.

- Xã Ia Sao:

+ Khu vực 1: Từ cầu Sông Bờ đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Sao;

+ Khu vực 2: Từ ranh giới UBND xã Ia Sao đến ranh giới xã Ia Sao và xã Ia Rtô.

- Xã Ia Rtô:

+ Khu vực 1: Từ ranh giới xã Ia Sao và xã Ia Rtô đến hết ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rtô;

+ Khu vực 2: Từ ranh giới trụ sở UBND xã Ia Rtô đến hết ranh giới cầu Cây Sung;

+ Khu vực 3: Từ ranh giới cầu Cây Sung đến hết địa giới hành chính xã Ia Rtô (tại Đèo Tô Na).

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho đất mặt tiền theo trục giao thông Tỉnh lộ 668, Quốc lộ 25 và đường liên xã theo đơn vị hành chính tương ứng;

- Các vị trí 2, 3, 4, 5 áp dụng cho các đường hẻm bê tông từ 3 m trở lên của Tỉnh lộ, Quốc lộ và đường liên xã, cụ thể như sau:
 - + Vị trí 2: Từ chi giới xây dựng đến mét thứ 200;
 - + Vị trí 3: Tiếp theo đến 500m;
 - + Vị trí 4: Tiếp theo đến 1000m;
 - + Vị trí 5: Áp dụng cho các vị trí còn lại;
- Đối với đường hẻm bê tông < 3m thì cách xác định vị trí như đường hẻm bê tông từ 3m trở lên nhưng giá đất áp dụng hệ số 0,8 lần theo đơn vị hành chính, khu vực và vị trí tương ứng;

Bảng 3. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị, nông thôn được tính bằng 80% giá đất ở theo loại đường, khu vực và vị trí tương ứng.

Bảng 4. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cheo Reo	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
2	Hoà Bình	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
3	Đoàn Kết	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
4	Sông Bờ	12.000	8.400	6.000	3.600	3.000
5	Ia Rbol	11.200	7.800	5.600	3.400	2.800
6	Chư Băh	10.800	7.500	5.400	3.200	2.700
7	Ia Rô	10.800	7.500	5.400	3.200	2.700
8	Ia Sao	10.400	7.300	5.200	3.100	2.600

Bảng 5: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cheo Reo	15.000	10.500	7.500	4.500	3.700
2	Hoà Bình	15.000	10.500	7.500	4.500	3.700
3	Đoàn Kết	15.000	10.500	7.500	4.500	3.700
4	Sông Bờ	15.000	10.500	7.500	4.500	3.700
5	Ia Rbol	14.000	9.800	7.000	4.200	3.500
6	Chư Băh	13.500	9.400	6.700	4.000	3.400
7	Ia Rô	13.500	9.400	6.700	4.000	3.400
8	Ia Sao	13.000	9.100	6.500	3.900	3.200

Giá đất trồng lúa nước 01 vụ: Áp dụng hệ số bằng 0,9 lần đất trồng lúa nước 02 vụ theo đơn vị hành chính và vị trí tương ứng;

Bảng 6: Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cheo Reo	12.700	8.900	6.400	3.800	3.200
2	Hoà Bình	12.700	8.900	6.400	3.800	3.200
3	Đoàn Kết	12.700	8.900	6.400	3.800	3.200
4	Sông Bờ	12.700	8.900	6.400	3.800	3.200
5	Ia Rbol	11.900	8.300	5.900	3.600	3.000
6	Chư Băh	11.500	8.000	5.700	3.400	2.800
7	Ia Rtô	11.500	8.000	5.700	3.400	2.800
8	Ia Sao	11.000	7.700	5.500	3.300	2.700

Bảng 7: Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ia Rbol	5.600	3.900	2.800	1.700	1.400
2	Chư Băh	5.400	3.800	2.700	1.600	1.300
3	Ia Rtô	5.400	3.800	2.700	1.600	1.300
4	Ia Sao	5.200	3.600	2.600	1.500	1.200

Bảng 8: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá Đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cheo Reo	11.200	7.900	5.600	3.400	2.800
2	Hoà Bình	11.200	7.900	5.600	3.400	2.800
3	Đoàn Kết	11.200	7.900	5.600	3.400	2.800
4	Sông Bờ	11.200	7.900	5.600	3.400	2.800
5	Ia Rbol	10.500	7.300	5.200	3.200	2.600
6	Chư Băh	10.000	7.000	5.000	3.000	2.500
7	Ia Rtô	10.000	7.000	5.000	3.000	2.500
8	Ia Sao	9.700	6.800	4.900	2.900	2.400

* Đối với đất sông suối, kênh, rạch, mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản theo vị trí tương ứng;

- Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng vào giá đất phi nông nghiệp liền kề. Nếu không có giá đất phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất theo vị trí và khu vực tương ứng.

Ghi chú cách xác định vị trí áp dụng cho các bảng số 4, 5, 6, 7, 8 :

*** Vị trí:**

- Vị trí 1: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng đến mét thứ 300m;

- Vị trí 2: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 300m đến 500m;

- Vị trí 3: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 500m đến 1.000m;

- Vị trí 4: Áp dụng cho các lô đất có vị trí nằm trong phạm vi từ chỉ giới xây dựng của đường đã đặt tên, trục đường giao thông chính của xã, đường liên xã, đường liên thôn, đường hẻm nhựa, bê tông xi măng từ mét > 1.000m đến 1.500m;

- Vị trí 5: Các lô đất còn lại.

Bảng 9: Bảng giá đất vườn, ao liền kề với đất ở, đất nông nghiệp trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn

Giá đất được tính theo giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 theo đơn vị hành chính tương ứng;

*** Đối với đất chưa xác định được mục đích sử dụng:** để xác định giá thì giá đất được xác định theo khung giá đất của mục đích, loại đất sử dụng theo loại đường, khu vực, vị trí tương ứng tại thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc đăng ký sử dụng đất được chấp thuận theo quy định.

Bảng số 10: Giá đất các khu quy hoạch mới

(Theo Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 08/9/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành giá đất ở đô thị tại các khu quy hoạch mới của thị xã AyunPa)

a/ Khu quy hoạch dân cư thuộc đường quy hoạch thông tuyến Trần Hưng Đạo- Ngô Quyền, phường Cheo Reo.

Gồm các lô số 01; 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37 - Giá đất: 650.000 đ/m².

b/ Khu dân cư thuộc đường quy hoạch Thông tuyến Phạm Hồng Thái - Nguyễn Công Trứ, phường Đoàn Kết. Gồm có 3 khu: A, B, C.

- Các lô có giá 650.000 đ/m² gồm:
 - + Khu A: gồm các lô 01; 35; 40; 70.
 - + Khu B: gồm các lô 01; 06.
 - + Khu C: 01.
- Các lô đất có giá 550.000 đ/m² gồm:
 - + Khu A: gồm các lô 02; 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 36; 37; 38; 39.
 - + Khu B: gồm các lô 02; 03; 04; 05.
 - + Khu C: gồm lô 02.
- Các lô đất có giá 500.000 đ/m² gồm:
 - + Khu A: gồm các lô 41; 42; 43; 44; 45; 46; 47; 48; 49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 64; 65; 66; 67; 68; 69
 - + Khu B: gồm các lô 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37; 38; 39; 40.
 - + Khu C: gồm các lô 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18.

B/ BẢNG PHÂN LOẠI ĐƯỜNG VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 37/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2010 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
1	Trần Hưng Đạo	Cầu IaHiao	Hết RG đội quản lý thị trường	2E	1	800.000
		Tiếp	Hết RG UBND P. Cheo Reo	2B	1	1.100.000
		Tiếp	Ranh giới phường Cheo Reo	3B	1	700.000
		Tiếp	Nguyễn Viết Xuân	3C	1	650.000
		Tiếp	Nguyễn Đình Chiểu	2A	1	1.200.000
		Tiếp	Phan Đình Phùng	1A	1	2.100.000
		Tiếp	Nay Der	2A	1	1.200.000
		Tiếp	Trần Cao Vân	2D	1	900.000
2	Hai Bà Trưng	Trần Cao Vân	Hết RG Trường TH Kim Đồng	2D	1	900.000
		Tiếp	Cầu Sông Bờ	4B	1	450.000
3	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	1B	1	1.900.000
		Tiếp	Nguyễn Công Trứ	1D	1	1.400.000
		Tiếp	Hết ranh giới QH đô thị	3A	1	750.000
4	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1A	1	2.100.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	2B	1	1.100.000
5	Lê Lai	Lê Hồng Phong	Nay Der nối dài	3C	1	650.000
6	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	2A	1	1.200.000
7	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	1D	1	1.400.000
8	Trần Quốc Toản	Lê Lợi	Hoàng Hoa Thám	2D	1	900.000
9	Trần Phú	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ	2E	1	800.000
10	Kpă Klong	Phạm Hồng Thái	Nguyễn Huệ	2D	1	900.000
		Tiếp	Lý Thái Tổ	3A	1	750.000
11	Nay Der	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2E	1	800.000
		Tiếp	Lê Lai	3B	1	700.000
		Tiếp	Hết đường Bê tông	4C	1	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
12	Phạm Hồng Thái	Trần Quốc Toàn	Kpã Klong	2B	1	1.100.000
		Tiếp	RG xã Chư Băh	2E	1	800.000
13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Buôn Ma Hình	2C	1	1.000.000
		Tiếp	Ngã Ba Hai Bà Trưng	3B	1	700.000
14	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	1C	1	1.600.000
		Tiếp	Hết khu dân cư	4C	1	400.000
15	Nguyễn Văn Trỗi	Ngô Quyền	Phan Đình Giót	3C	1	650.000
		Tiếp	Ngã ba sau bến xe thị xã	4D	1	350.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	3E	1	550.000
		Tiếp	Khu lò gạch	4D	1	350.000
16	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3A	1	750.000
		Tiếp	Trần Hưng Đạo	3B	1	700.000
17	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	2D	1	900.000
18	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Huệ	Phạm Hồng Thái	3A	1	750.000
19	Hoàng Hoa Thám	Lý Thái Tổ	Nguyễn Huệ	4A	1	500.000
		Tiếp	Trần Quốc Toàn	2E	1	800.000
		Tiếp	Ngô Mây	4A	1	500.000
20	Ngô Mây	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Công Trứ	3A	1	750.000
21	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Kpã Klong	4A	1	500.000
22	Wừu	Phạm Hồng Thái	Kênh đi N-27	3D	1	600.000
23	Trần Bình Trọng	Ngô Mây	Phạm Hồng Thái	4B	1	450.000
24	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	2E	1	800.000
25	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1D	1	1.400.000
26	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Võ Thị Sáu	1D	1	1.400.000
27	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải	3D	1	600.000
		Tiếp	Điểm cuối đường	4E	1	300.000
28	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4A	1	500.000
29	Ngô Quyền	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	3C	1	650.000
30	Cao Bá Quát	Nguyễn Huệ	Lý Thái Tổ	3B	1	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Năm 2011		
		Từ nơi	Đến nơi	Loại đường	Vị trí	Giá đất
31	Lý Tự Trọng	Lê Hồng Phong	Trần Phú	4B	1	450.000
32	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	4A	1	500.000
33	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	Điểm cuối đường	4D	1	350.000
34	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Điểm cuối đường	4D	1	350.000
35	Trần Cao Vân	Trần Hưng Đạo	Sân bay (cũ)	3E	1	550.000
36	Hàm Nghi	Ngô Quyền	Trần Hưng Đạo	4A	1	500.000
		Tiếp	Hết RG QH khu dân cư	2E	1	800.000
		Tiếp	Ranh giới thị xã Ayun Pa	3D	1	600.000
37	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	3B	1	700.000
		Tiếp	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4E	1	300.000
38	Ama Quang	Hai Bà Trưng	Đông Trường Sơn	4E	1	300.000
39	Đào Duy Từ	Hùng Vương	Trần Quang Khải	4C	1	400.000
40	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Thái Học	Trần Quang Khải	4C	1	400.000
41	Trần Quang Khải	Nguyễn Thái Học	Đông Trường Sơn	4E	1	300.000
42	Bà Triệu	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Viết Xuân	4E	1	300.000
43	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4C	1	400.000
		Tiếp	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4C	1	400.000
44	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	3C	1	650.000
		Tiếp	Ng. Thượng Hiền	4C	1	400.000
45	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	4C	1	400.000
46	Ng. Thượng Hiền	Hồ Xuân Hương	Hết RG quy hoạch khu dân cư	4E	1	300.000